

Bản án số: 125/2020/DS-PT

Ngày : 21 - 9 - 2020

V/v tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản.

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH L**

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa: Ông Bùi Hữu Nhân

Các Thẩm phán: Ông Huỳnh Châu Thạch

Ông Nguyễn Văn Thanh

- Thư ký phiên tòa: Bà Hoàng Thị Mai - Thư ký Tòa án, Tòa án nhân dân tỉnh L.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa: Bà Võ Thị Kim Anh - Kiểm sát viên.

Ngày 21 tháng 9 năm 2020, tại trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh L; xét xử phúc thẩm công khai vụ án dân sự thụ lý số 13/2020/TLPT-DS ngày 15 tháng 01 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*”.

Do Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 272/2020/QĐ - PT ngày 20/8/2020, giữa các đương sự:

- *Nguyên đơn:* Bà Lê Ngọc Bích C (1975 - 2017); địa chỉ: 71 B, Phường 2, thành phố Đ.

Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C:

1/. Bà Ngô Thị X, sinh năm: 1952; địa chỉ: 119 Đ, Phường 8, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của bà Ngô Thị X:

Chị Lê Thị Yến V, sinh năm: 1992; địa chỉ: 135 N, Phường 2, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 05/3/2018.

2/. Anh Trương Quốc T, sinh năm: 1997; địa chỉ: 71 B, Phường 2, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của anh Trương Quốc T:

Bà H, sinh năm: 1966; địa chỉ: 69 T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 12/3/2018.

3/. Anh Trương Quốc Đ, sinh năm: 2007; địa chỉ: 71 B, Phường 2, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo pháp luật của anh Trương Quốc Đ:

Ông Trương Văn T, sinh năm: 1969; địa chỉ: 71 B, Phường 2, thành phố Đ. Là cha đẻ của anh Đạt. Có mặt.

- *Bị đơn:* Ông Trần Văn T, sinh năm: 1930; địa chỉ: B18 khu quy hoạch Mạc Đĩnh C, Phường 4, thành phố Đ. Vắng mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trần Văn T:

Bà Trần Thị Kim P, sinh năm: 1967; địa chỉ: 90 V, Phường 7, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 05/9/2020.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của ông Trần Văn T:

Luật sư Nguyễn Phương Đại N- Văn phòng luật sư Nguyễn Phương Đại Nthuộc Đoàn luật sư tỉnh L; địa chỉ: 11A T (mặt sau), Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

- *Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:*

1/. Bà Trần Thị Kim P, sinh năm: 1967; địa chỉ: 90 V, Phường 7, thành phố Đ. Có mặt.

2/. Ông Trương Văn T, sinh năm: 1969; địa chỉ: 71 B, Phường 2, thành phố Đ. Có mặt.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Trương Văn T:

Bà H, sinh năm: 1966; địa chỉ: 69 T, Phường 4, thành phố Đ. Có mặt.

Văn bản ủy quyền ngày 27/9/2017.

Người làm chứng:

1/. Ông Nguyễn Văn Q, sinh năm: 1956; địa chỉ: 63 N, Phường 2, thành phố Đ. Vắng mặt.

2/. Ông Lê D, sinh năm: 1974; địa chỉ: C18 khu quy hoạch Mạc Đĩnh C, Phường 4, thành phố Đ. Vắng mặt.

- *Người kháng cáo:*

Bà Ngô Thị X; anh Trương Quốc T – Người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C.

Ông Trương Văn T – Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Theo bản án sơ thẩm,

Tại đơn khởi kiện ngày 07/7/2017; đơn khởi kiện bổ sung ngày 19/7/2017; và trong quá trình tham gia tố tụng tại Tòa án, nguyên đơn Lê Ngọc Bích C cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ trình bày:

Do có mối quan hệ từ trước nên bà C cho bà P vay tổng cộng 1.350.000.000 đồng, cụ thể: Ngày 23/10/2014, bà P vay 650.000.000 đồng có thể chấp tài sản là xe ô tô hiệu INOVA biển số 49A-08738 hạn trong vòng 9 tháng kể từ ngày vay sẽ trả; ngày 01/02/2015, bà P vay 700.000.000 đồng có thể chấp tài sản là quyền sử dụng đất thuộc các thửa đất số 407, 399, 408, 406 cùng tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 24/4/1997 đứng tên T2, bà Dẫu mà bà P được ủy quyền quản lý, sử dụng theo giấy ủy quyền có số công chứng 2258 ngày 26/6/2014 tại Phòng công chứng số 1 tỉnh L, hạn từ 3 – 6 tháng kể từ ngày vay sẽ trả. Các lần vay đều có viết giấy mượn tiền. Đến hạn trả nợ nhưng bà P không trả cho bà C số tiền gốc đã vay nên bà C khởi kiện yêu cầu bà P phải trả cho bà C số tiền nợ gốc 1.350.000.000 đồng và tiền lãi tính từ thời điểm khởi kiện cho đến khi kết thúc vụ án.

Sau khi khởi kiện bà P, qua tìm hiểu bà C được biết T2, bà Dẫu là bố mẹ của bà P đã chuyển nhượng toàn bộ diện tích đất thuộc các thửa đất số 407, 399, 408, 406 cùng tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ cho ông D, bà Lan vào ngày 18/4/2017.

Ngày 13/7/2017, giữa bà C và T2, bà P thỏa thuận với nhau về phương án trả nợ cụ thể: T2 sẽ trả cho bà C số tiền 500.000.000 đồng thay cho bà P và bà C phải xóa hết các khoản nợ mà bà P đã vay; bà C có trách nhiệm đi làm thủ tục để cơ quan nhà nước có thẩm quyền cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với các thửa đất nêu trên đứng tên ông D. Khi nào ông D nhận được giấy chứng nhận quyền sử dụng đất và báo cho T2 thì T2 sẽ trả cho bà C 500.000.000 đồng thay bà P, nhưng sau đó T2 không thực hiện theo thỏa thuận nên ngày 19/7/2017 bà có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu T2 có trách nhiệm trả số tiền 500.000.000 đồng thay cho bà P theo thỏa thuận.

Ngày 16/11/2017, bà C có đơn rút yêu cầu khởi kiện đối với bà P liên quan đến số tiền 1.350.000.000 đồng và bà C cho rằng việc bà C khởi kiện bà P là không cần thiết nữa vì số nợ của bà P đã được chuyển giao cho T2.

Ngày 25/11/2017, bà C chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là bà X, anh Thành, anh Đạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2017.

Bị đơn ông Trần Văn T trình bày:

Ngày 13/7/2017, bà C, ông T đến nhà ông và nói có quen biết nhiều cán bộ có thể làm thủ tục cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đứng tên ông D trong vòng 3 ngày nên giữa T2, bà P, ông T, bà C thống nhất lập biên bản thỏa

thuận với nội dung bà C có trách nhiệm làm thủ tục để ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trong vòng 3 ngày như lời bà C nói thì T2 sẽ trả nợ thay cho con của ông là bà P, cụ thể thỏa thuận giữa các bên có nội dung sau:

T2 sẽ trả cho bà C 500.000.000 đồng để xóa hết các khoản nợ mà bà P đã vay của bà C.

Bà C sẽ giúp giải quyết việc đi làm thủ tục để ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất trên cơ sở hợp đồng chuyển nhượng quyền sử dụng đất giữa T2 và ông D.

Ngày ông D báo cho T2 biết về việc ông D được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với phần diện tích đất nhận chuyển nhượng của T2 thì T2 sẽ có trách nhiệm trả đủ cho bà C 500.000.000 đồng.

Tuy nhiên, ngày 19/7/2017, bà C có đơn khởi kiện bổ sung yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng thay cho bà P theo thỏa thuận trên, cùng với đơn khởi kiện bà C yêu cầu Tòa án áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của T2 tại Ngân hàng BIDV L trong khi bà C chưa thực hiện nghĩa vụ của bà C theo thỏa thuận này là không hợp lý, không phù hợp với quy định của pháp luật, ngoài thỏa thuận này thì T2 không vay mượn tiền gì của bà C.

Trong quá trình giải quyết vụ án, ngày 25/11/2017, bà C chết, những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là bà X, anh Thành, anh Đạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T vẫn giữ nguyên yêu cầu khởi kiện của bà C, yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2017 thì T2 không đồng ý, đồng thời, T2 yêu cầu Tòa án hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời phong tỏa tài khoản của T2 tại Ngân hàng BIDV L.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim P trình bày:

Khoảng tháng 10/2014, do cần vốn để làm hoa ly tết, qua lời giới thiệu của cháu của bà là ông Nguyễn Trần Quang Huy thì bà đã đến gặp bà C để hỏi vay tiền, cụ thể: Ngày 22/10/2017, bà vay 300.000.000 đồng với lãi suất 10%/tháng; ngày 27/10/2014 bà vay 700.000.000 đồng, thời hạn vay là 09 tháng, hai bên thỏa thuận lãi suất như sau 400.000.000 đồng bà trả lãi nóng 10%/ngày, 300.000.000 đồng còn lại bà trả lãi đứng cho bà C là 30.000.000 đồng/tháng, khi vay số tiền 700.000.000 đồng thì bà có thể chấp cho bà C giấy ủy quyền sử dụng đất mà cha mẹ bà là T2, bà Dấu đứng tên.

Ngày 13/01/2015, bà gánh nợ 350.000.000 đồng cho cháu của bà là ông Nguyễn Trần Quang Huy còn nợ lại của bà C, đồng thời bà C đồng ý viết lại giấy nợ với số tiền 650.000.000 đồng đề ngày cũ 22/10/2014 (trong đó, 300.000.000 đồng bà vay và 350.000.000 đồng cháu của bà là ông Huy vay), thời hạn vay là 09 tháng mà không phải là 06 tháng như giấy nợ cũ.

Cuối tháng 12/2014, bà C điều chỉnh lãi suất nóng và lãi suất đứng từ 10% lên 15%, đối với lãi nóng thì cứ 5 ngày bà trả cho bà C 1 lần, lãi đứng thì cứ 15 ngày bà trả cho bà C 1 lần.

Từ ngày 10 đến ngày 20/01/2015, do cần tiền để mua hoa ly đóng hàng tết, bà có vay thêm của bà C số tiền 250.000.000 đồng.

Ngày 25/01/2015, bà vay tiếp 150.000.000 đồng, tổng đợt vay này bà vay của bà C 400.000.000 đồng (bà trả lãi đứng 200.000.000 đồng, lãi nóng 200.000.000 đồng), bà C gộp vào giấy nợ 700.000.000 đồng. Tính đến thời điểm này bà nợ bà C tổng số tiền 1.750.000.000 đồng (bà trả lãi nóng 600.000.000 đồng, trả lãi đứng 1.150.000.000 đồng). Sau khi vay, bà trả lãi cho bà C đều đặn nhưng đến ngày 15/02/2017 bà trả chậm 5 ngày tiền lãi nóng nên bà C tính lãi nóng cho bà đến ngày 10 tết là 230.000.000 đồng, cộng vào số tiền 1.750.000.000 đồng và viết lại giấy chốt nợ mới là 1.980.000.000 đồng.

Ngày 23/4/2015, bà đã trả cho bà C 1.030.000.000 đồng tiền gốc và yêu cầu bà C trả lại các giấy nợ trước đây nhưng bà C không trả mà bà C viết lại giấy chốt nợ mới xác định tính đến ngày 23/4/2015 bà P còn nợ bà C 900.000.000 đồng.

Nay bà C khởi kiện yêu cầu bà phải trả số tiền nợ gốc 1.350.000.000 đồng theo các giấy nợ ngày 23/10/2014 và ngày 01/02/2015 là không có căn cứ, hai giấy nợ này đã không còn giá trị, bởi ngoài giấy chốt nợ ngày 23/4/2015 thì bà không còn vay nợ bà C thêm khoản nợ nào khác. Do vậy, bà không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà C, đề nghị Tòa án xem xét đối với số tiền lãi mà bà đã trả cho bà C trước đây.

Ngày 16/11/2017, bà C rút yêu cầu khởi kiện đối với bà, không yêu cầu bà trả số tiền 1.350.000.000 đồng mà yêu cầu T2 trả số tiền 500.000.000 đồng thay cho bà theo thỏa thuận ngày 13/7/2017 thì bà đề nghị Tòa án giải quyết theo quy định của pháp luật.

Theo đơn khởi kiện ngày 24/7/2018, người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T trình bày:

Ông và bà C là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 353/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Khi bà C còn sống thì bà C có cho bà Phương vay nhiều lần tiền với tổng số tiền là 1.350.000.000 đồng, để đảm bảo cho khoản tiền vay thì bà P đã cầm cố quyền sử dụng đất do T2 đứng tên cho bà C nhưng sau đó T2 đã chuyển nhượng toàn bộ quyền sử dụng đất mà bà P cầm cố này cho người khác. T2 muốn lấy giấy chứng nhận quyền sử dụng đất từ bà C về để làm thủ tục chuyển nhượng cho người khác nên T2 đã thỏa thuận trả nợ thay cho bà P. T2 đồng ý trả cho bà C số tiền 500.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 13/7/2017 để xóa hết các khoản nợ mà bà P đã vay của bà C.

Trong số tiền 500.000.000 đồng mà bà C khởi kiện yêu cầu T2 phải thanh toán, ông T cho rằng đây là tài sản chung của vợ chồng trong thời kỳ hôn nhân và yêu cầu Tòa án buộc ông Trần Văn T phải thanh toán cho ông 1/2 là 250.000.000 đồng trong tổng số tiền 500.000.000 đồng mà bà C đã khởi kiện yêu cầu T2 phải trả theo biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2017.

Người làm chứng ông Nguyễn Văn Q trình bày:

Ngày 13/7/2017, khi ông đang ở nhà thì bố vợ của ông là T2 gọi cho ông đến nhà, khi ông qua thì thấy ông T, bà C, bà P đang ở đó và cũng chính ông là người viết biên bản thỏa thuận về việc giải quyết khoản nợ giữa bà P và bà C. Ông khẳng định nội dung trong biên bản thỏa thuận ngày 13/7/2019 là đúng sự thật, đúng ý chí của các bên thỏa thuận.

Tòa án đã tiến hành hòa giải nhưng không thành.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ đã xử:

Đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích C đối với bà Trần Thị Kim P về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” đối với số tiền 1.350.000.000 đồng.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ là người kế thừa quyền và nghĩa vụ của nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích C.

Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện độc lập của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T.

Hủy bỏ Quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời số 01/2017/QĐ-BPKCTT ngày 20/7/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

Ngoài ra quyết định của bản án còn tuyên về án phí, quyền kháng cáo và trách nhiệm thi hành án của các đương sự.

Ngày 27/11/2019, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là anh Trương Quốc T, bà Ngô Thị X; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T (đồng thời là người đại diện theo pháp luật của anh Trương Quốc Đ) kháng cáo đối với toàn bộ Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Anh Thành, bà X, ông T yêu cầu T2 có trách nhiệm trả nợ thay cho bà P với tổng số tiền là 500.000.000 đồng, trong đó 250.000.000 đồng là phần của ông T; 250.000.000 đồng còn lại là phần của những người kế thừa quyền và nghĩa vụ của bà C; tiếp tục duy trì biện pháp khẩn cấp tạm thời đối với số tiền 500.000.000 đồng của T2 tại Ngân hàng Đầu tư và Phát triển C nhánh L.

Tại phiên tòa phúc thẩm, người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà Ngô Thị X (do chị Lê Thị Yến V đại diện theo ủy quyền), anh Trương Quốc T (do bà H đại diện theo ủy quyền); người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T (do bà H đại diện theo ủy quyền), ông T đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Trương Quốc Đ vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo và đề nghị chấp nhận kháng cáo. Về phía bị đơn ông Trần Văn T (do bà Trần Thị Kim P đại diện theo ủy quyền); người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của T2 là luật sư Nghĩa; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị Kim P đều không kháng cáo và không đồng ý đối với kháng cáo của bà X, anh Thành, ông T, đề nghị giải quyết như bản án sơ thẩm.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh L tham gia phiên tòa phát biểu ý kiến về việc tuân thủ pháp luật của Thẩm phán và Hội đồng xét xử, việc chấp hành pháp luật của người tham gia tố tụng, cụ thể Thẩm phán đã chấp hành đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự trong quá trình giải quyết vụ án, tại phiên tòa Hội đồng xét xử và các đương sự đã thực hiện đúng các quy định của Bộ luật Tố tụng dân sự về phiên tòa dân sự phúc thẩm; đề nghị Hội đồng xét xử căn cứ khoản 1 Điều 308 của Bộ luật Tố tụng dân sự; không chấp nhận kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ; không chấp nhận kháng cáo của người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T; giữ nguyên bản án dân sự sơ thẩm của Tòa án nhân dân thành phố Đ.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

Về quan hệ tranh chấp và thẩm quyền:

Xuất phát từ việc nguyên đơn bà C cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà X, anh Thành, anh Đạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng theo biên bản thỏa thuận ký kết ngày 13/7/2017 giữa ông T, bà C và T2, bà P.

Còn bị đơn T2 thừa nhận có đồng ý trả cho bà C 500.000.000 đồng để xóa các khoản nợ giữa bà P và bà C nhưng với điều kiện bà C phải giúp giải quyết việc ra sổ sở hữu đất mà T2 đã chuyển nhượng cho ông D nhưng trên thực tế bà C không thực hiện đúng theo thỏa thuận mà các bên đã ký kết nên ông không đồng ý trả 500.000.000 đồng theo như yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà C cũng như người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà X, anh Thành, anh Đạt; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T.

Vì vậy, hai bên phát sinh tranh chấp. Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là không đúng. Bởi lẽ, quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản giữa bà C và bà P thì bản thân bà C đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà P đối với việc vay tài sản và Tòa án cấp sơ thẩm đã đình chỉ xét xử đối với yêu cầu khởi kiện này của bà C. Bà C chỉ khởi kiện T2 liên quan đến văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2017 với nội dung để giải quyết công nợ giữa bà C và bà P thì T2 đồng ý sẽ trả cho bà C 500.000.000 đồng để xóa sạch tất cả nợ nần mà bà P đã vay của bà C. Bản thân T2 không vay tiền của bà C nên Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” là không đúng quy định của pháp luật mà cần xác định lại quan hệ pháp luật tranh chấp là “*Tranh chấp hợp đồng dịch vụ có điều kiện và chuyển giao nghĩa vụ về dân sự*” và thuộc thẩm quyền giải quyết của Tòa án là có căn cứ, đúng pháp luật.

Xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T (do bà H đại diện theo ủy quyền), ông T đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Trương Quốc Đ:

Ngày 07/7/2017, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án buộc bà P trả 1.350.000.000 đồng và lãi suất tính từ thời điểm khởi kiện (bút lục số 09). Đến ngày 16/11/2017, bà C rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà P liên quan đến số tiền 1.350.000.000 đồng vì số nợ của bà P đã được chuyển giao cho T2 theo giấy thỏa thuận ngày 13/7/2017 (bút lục số 111) nên việc Tòa án cấp sơ thẩm đình chỉ xét xử đối với yêu cầu của bà C liên quan đến số tiền 1.350.000.000 đồng là có căn cứ. Do các đương sự không kháng cáo, Viện kiểm sát không kháng nghị về phần này nên đã có hiệu lực pháp luật.

Theo Giấy mượn tiền (bút lục số 265) thể hiện nội dung: Ngày 23/10/2014, bà P mượn của bà C 650.000.000 đồng để mua củ ly và trồng hoa ly, cam kết trả trong vòng 9 tháng kể từ ngày 23/10/2014, tài sản thế chấp là xe INOVA biển số 49A 08738. Có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ của bà P; người làm chứng ông T, ông Nguyễn Trần Quang Huy.

Theo Giấy mượn tiền (bút lục số 264) thể hiện nội dung: Ngày 01/02/2015, bà P mượn của bà C 700.000.000 đồng, tài sản thế chấp là các thửa đất số 407, 399, 408, 406 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 24/4/1997, dựa theo giấy ủy quyền của T2, bà Dấu với bà P ngày 26/6/2014. Hạn trả trong vòng 3-6 tháng, trường hợp không trả được thì phải giao cho bà C được quyền sử dụng các thửa đất trên trong 10 năm. Có chữ ký, chữ viết, điểm chỉ của bà P; người làm chứng ông T, ông Nguyễn Trần Quang Huy. Phù hợp với nội dung Giấy ủy quyền (bút lục số 268-269) thể hiện nội dung: T2, bà Dấu ủy quyền cho bà P được quyền quản lý, sử dụng quyền sử dụng đất đối với các thửa đất số 407, 399, 408, 406 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 do Ủy ban nhân dân thành phố Đ cấp ngày 24/4/1997, thời hạn ủy quyền là 10 năm kể từ ngày ký giấy ủy quyền, giấy ủy quyền được Phòng công chứng số 1 tỉnh L công chứng vào ngày 26/6/2014 vì theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 do Ủy ban nhân dân thành phố Đà Lạt cấp ngày 24/4/1997 thì T2 được cấp diện tích đất 6.648m² thuộc các thửa đất số 407, 399, 408, 406 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ (bút lục số 04-05).

Theo Giấy nhận tiền (bút lục số 57) thể hiện nội dung: Ngày 23/4/2015, bà P trả cho bà C 1.030.000.000 đồng. Bà P còn nợ lại 900.000.000 đồng, có chữ ký xác nhận của bà C. Phù hợp với nội dung tại Thông báo kết quả giải quyết tố giác, tin báo về tội phạm ngày 14/6/2017 của Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L (bút lục số 267) thể hiện nội dung: Bà P vay tiền của bà C là có thật. Ngày 23/4/2015, bà P đã trả cho bà C 1.030.000.000 đồng. Ngày 17/5/2017, bà P và bà C thống nhất bà P sẽ trả cho bà C 1.000.000.000 đồng là số tiền bà P còn vay của bà C. Cơ quan cảnh sát điều tra Công an tỉnh L đã ra quyết định không khởi tố vụ án hình sự. Như vậy, có căn cứ xác định tính đến thời

điểm sau ngày 14/6/2017 bà P vẫn còn nợ bà C số tiền 1.000.000.000 đồng.

Theo Văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2017 (bút lục số 266) thể hiện nội dung: Ngày 13/7/2017, T2, bà P, ông T, bà C lập văn bản thỏa thuận với nội dung: Để giải quyết công nợ giữa bà C và bà P thì T2 đồng ý sẽ trả cho bà C 500.000.000 đồng để xóa sạch tất cả nợ nần mà bà P đã vay của bà C. Bà C sẽ giúp giải quyết việc ra sổ sở hữu đất mà T2 đã bán cho ông D. Ngày ông D báo cho T2 đã nhận được sổ sở hữu đất đã mua của T2 thì T2 sẽ trả đủ 500.000.000 đồng cho bà C. Mã số sổ là K326403, ông D xác nhận đã nhận 04 sổ theo hợp đồng chuyển nhượng, chỉ còn bị chặn sổ K326403. Có chữ ký xác nhận của T2, bà P, ông T, bà C; người làm chứng là ông D, người lập biên bản là ông Nguyễn Văn Q.

Theo Công văn số 186-CCTT/VPĐKĐL ngày 26/4/2018 và số 174-CCTT/VPĐKĐL ngày 11/3/2019 của C nhánh Văn phòng đăng ký đất đai thành phố Đ (bút lục số 178; 277) thể hiện nội dung: Phần diện tích đất T2 chuyển nhượng cho ông D thuộc các thửa đất số 399, 406, 407, 408 theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 đã được đăng ký biến động sang tên cho ông Lê D vào ngày 11/01/2018 và ông D đã nhận bản chính giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nêu trên vào ngày 11/01/2018 sau khi hoàn tất thủ tục sang tên theo quy định. Như vậy, hiện nay ông D đã được đăng ký biến động sang tên tại giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 nên có căn cứ xác định nghĩa vụ của bà C trong thỏa thuận ngày 13/7/2017 đã hoàn thành nhưng T2 vẫn chưa thanh toán số tiền 500.000.000 đồng theo như thỏa thuận. T2 cho rằng nguyên nhân ông không thanh toán số tiền 500.000.000 đồng theo như thỏa thuận cho bà C là do bà C không thực hiện đúng cam kết trong thỏa thuận mà các bên đã ký kết ngày 13/7/2017. Đối Cếu với nội dung thỏa thuận ngày 13/7/2017 thì thấy rằng nghĩa vụ của bà C được quy định trong thỏa thuận là “sẽ giúp giải quyết việc ra sổ sở hữu đất mà T2 đã bán cho ông D”. Tuy nhiên, nghĩa vụ của bà C không được quy định từng nội dung cụ thể mà bà C phải thực hiện để ra sổ sở hữu cho ông D mà chỉ quy định bà C có nghĩa vụ “sẽ giúp giải quyết việc ra sổ sở hữu đất mà T2 đã bán cho ông D”. Ngày ông D báo cho T2 đã nhận được sổ sở hữu đất đã mua của T2 thì T2 sẽ trả đủ 500.000.000 đồng cho bà C. Tuy nhiên, đến nay ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất đối với diện tích đất 6.648m² thuộc các thửa đất số 407, 399, 408, 406 tờ bản đồ số 9 tọa lạc tại Phường 5, thành phố Đ theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số K326403 nhưng T2 vẫn không thực hiện nghĩa vụ thanh toán số tiền 500.000.000 đồng cho bà C là T2 đã vi phạm nghĩa vụ theo như thỏa thuận mà các bên đã cam kết.

Mặc dù ngày 19/7/2017, bà C khởi kiện yêu cầu Tòa án giải quyết buộc T2 trả số tiền 500.000.000 đồng theo giấy thỏa thuận ngày 13/7/2017 (bút lục số 17) là khởi kiện trước thời điểm ông D được cấp quyền sử dụng đất (ông D được điều chỉnh sang tên trong giấy chứng nhận quyền sử dụng đất vào ngày

11/01/2018). Việc bà C khởi kiện trước thời điểm ông D được cấp quyền sử dụng đất là chưa đủ điều kiện khởi kiện. Tuy nhiên, bà C chết ngày 24/11/2017 (bút lục số 112). Đến ngày 24/7/2018, ông T là chồng của bà C nhưng đã ly hôn và những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C tiếp tục khởi kiện về số tiền 500.000.000 đồng (bút lục số 210). Như vậy, tính đến thời điểm hàng thừa kế thứ nhất của bà C khởi kiện yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng thì ông D đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất nên việc khởi kiện của các đương sự là đủ điều kiện khởi kiện. Ông T và bà C là vợ chồng nhưng đã ly hôn theo Quyết định công nhận thuận tình ly hôn và sự thỏa thuận của các đương sự số 353/2017/QĐST-HNGĐ ngày 06/11/2017 của Tòa án nhân dân thành phố Đ. Do đó, tại thời điểm các bên lập văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2017 thì ông T và bà C vẫn là vợ chồng, việc bà C thỏa thuận và cho vay được thực hiện trong thời kỳ hôn nhân nên số tiền 500.000.000 đồng được xác định là tài sản chung của vợ chồng ông T, bà C. Trong số tiền 500.000.000 đồng thì phần của ông T là 250.000.000 đồng, phần của bà C là 250.000.000 đồng. Do bà C chết không để lại di chúc nên người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ được hưởng 250.000.000 đồng (là phần tài sản của bà C trong khối tài sản chung). Do ông Trương Văn T đã ly hôn với bà C nên ông T không phải là hàng thừa kế của bà C và cũng không phải là người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C nên ông T không được hưởng phần tài sản của bà C để lại trong khối tài sản chung.

Ngoài ra, đối với quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời thì đương sự chỉ được quyền khiếu nại, Viện kiểm sát được quyền kiến nghị nên việc Tòa án cấp sơ thẩm tuyên hủy bỏ quyết định áp dụng biện pháp khẩn cấp tạm thời trong cùng bản án là không đúng quy định của pháp luật. Đối với các vấn đề liên quan đến các biện pháp khẩn cấp tạm thời thì phải được giải quyết theo quy định tại Chương VIII của Bộ luật Tố tụng dân sự.

Trong quá trình giải quyết vụ án tại giai đoạn sơ thẩm, bà C đã rút toàn bộ yêu cầu khởi kiện đối với bà P về việc tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản và bà C chỉ khởi kiện đối với T2 về việc yêu cầu T2 phải thực hiện nghĩa vụ theo văn bản thỏa thuận ngày 13/7/2017 mà bà C, T2, bà P, ông T đã ký kết liên quan đến việc chuyển giao nghĩa vụ dân sự giữa bà P và T2 và bà C. Nay bà C đã chết nên những người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của bà C là bà X, anh Thành, anh Đạt và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông T tiếp tục khởi kiện yêu cầu T2 phải trả số tiền 500.000.000 đồng nhưng Tòa án cấp sơ thẩm lại vẫn xác định quan hệ pháp luật tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản là không đúng quy định của pháp luật. Việc Tòa án cấp sơ thẩm xác định quan hệ pháp luật tranh chấp không đúng dẫn đến việc áp dụng các quy định pháp luật để giải quyết cũng không đúng làm ảnh hưởng đến quyền và lợi ích hợp pháp của các đương sự.

Với những phân tích trên, Tòa án cấp phúc thẩm không thể khắc phục được những thiếu sót của Tòa án cấp sơ thẩm. Do đó, cần hủy bản án dân sự sơ thẩm, chuyển toàn bộ hồ sơ vụ án cho Tòa án cấp sơ thẩm giải quyết lại theo thủ tục

chung là có căn cứ. Do hủy án vì vi phạm tố tụng nên không xem xét kháng cáo của người kế thừa quyền và nghĩa vụ tố tụng của nguyên đơn bà C là bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T; người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan ông Trương Văn T, ông T đồng thời là người đại diện hợp pháp của anh Trương Quốc Đ.

Về án phí phúc thẩm: Do hủy bản án sơ thẩm nên bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ, ông Trương Văn T không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm. Hoàn trả cho bà Ngô Thị X, anh Trương Quốc T, anh Trương Quốc Đ, ông Trương Văn T số tiền tạm ứng án phí phúc thẩm đã nộp. Ngoài ra, bà Ngô Thị X, sinh năm: 1952, hiện nay đã trên 60 tuổi. Theo quy định tại Điểm đ Khoản 1 Điều 12 của Nghị quyết số 326/2014/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 của Ủy ban Thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án cũng như Điều 2 của Luật người cao tuổi năm 2009 thì bà X là người cao tuổi thuộc trường hợp được miễn toàn bộ án phí. Vì vậy, trong quá trình giải quyết vụ án cần miễn toàn bộ án phí cho bà X.

Về án phí sơ thẩm: Án phí dân sự sơ thẩm sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Vì các lẽ trên;

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ khoản 3 Điều 308 Bộ luật Tố tụng dân sự;

Căn cứ Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30 tháng 12 năm 2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án. Xử.

Hủy Bản án dân sự sơ thẩm số 36/2019/DS-ST ngày 14/11/2019 của Tòa án nhân dân thành phố Đ về việc “*Tranh chấp hợp đồng dân sự vay tài sản*” giữa nguyên đơn bà Lê Ngọc Bích C; bị đơn ông Trần Văn T.

Giao hồ sơ vụ án cho Tòa án nhân dân thành phố Đ giải quyết lại vụ án theo thủ tục sơ thẩm.

Về án phí dân sự sơ thẩm: Sẽ được xem xét khi giải quyết lại vụ án theo quy định của pháp luật.

Về án phí dân sự phúc thẩm:

Hoàn trả cho bà Ngô Thị X, ông Trương Văn T mỗi người 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà bà X, ông T đã nộp theo các biên lai thu số 0017020 ngày 13/12/2019 và số 0016950 ngày 05/12/2019 của C cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

Hoàn trả cho anh Trương Quốc T và anh Trương Quốc Đ (người đại diện theo pháp luật của anh Trương Quốc Đ là ông Trương Văn T) 300.000 đồng tạm ứng án phí phúc thẩm mà anh Thành, anh Đạt đã nộp theo biên lai thu số 0016949 ngày 05/12/2019 của C cục thi hành án dân sự thành phố Đ.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh L;
- Phòng KTNV&THA;
- TAND thành phố Đ;
- C cục THADS thành phố Đ;
- Các đương sự (14);
- Lưu hồ sơ vụ án.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM
THẨM PHÁN – CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Đã ký

Bùi Hữu Nhân

